

DANH SÁCH CBVC ĐĂNG KÝ MUA NỀN NHÀ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ (đợt 1)

Nộp tiền	Ký HĐ	Số HĐ	Số hồ sơ	Họ và tên CBVC	MSCB	Đơn vị	ĐK 1	ĐK 2	ĐK 3	ĐK 4	ĐK 5	Cộng	Điểm chung
1	1	1	33	Trần Sơn		CBHT - Khu I	27,00	31,00	8,00	9,50		75,50	110,00
1	1	2	44	Đào Thị Soài		CBHT - Khu I	27,00	27,50	6,50	-	-	61,00	95,00
1	1	3	60	Nguyễn Hoàng Vinh	144	K. Khoa học XH&NV	27,00	33,00	10,00	9,00		79,00	94,00
1	1	4	27	Lê Văn Huỳnh		CBHT-Khu I	27,00	26,50	5,50	6,50		65,50	90,50
1	1	5	84	Hà Thị Lệ Ánh		CBHT - Khu I	27,00	31,00	-	-	-	58,00	88,00
1	1	6	83	Lê Trọng Hoan		CBHT - Khu I	27,00	24,00	9,00	2,00	-	62,00	87,00
1	1	7	46	Nguyễn Thị Kim Đông	379	Khoa Nông nghiệp		32,00	-	4,00	-	36,00	85,50
1	1	9	75	Lê Văn Hòa	413	Khoa Nông nghiệp		30,00	5,00	12,00	-	47,00	84,00
1	1	10	77	Trần Thị Thu Thủy	302	Khoa Nông nghiệp		30,50	5,00	7,00	-	42,50	81,50
1	1	11	12	Nguyễn Lâm Điền	112	Khoa Sư phạm		34,00	5,00	4,50	-	43,50	81,50
1	1	12	19	Bùi Trọng Nghĩa	961	P.Công tác chính trị	27,00	34,00	10,50	9,50		81,00	81,00
1	1	13	76	Lưu Hữu Mãnh	357	Khoa Nông nghiệp		33,00	5,00	6,50	-	44,50	79,00
1	1	14	157	Đỗ Thị Thanh Hương	404	Khoa Thủy sản		25,00	3,00	6,50		34,50	78,75
1	1	15	78	Đinh Thị Kim Chi	423	Khoa Nông nghiệp		29,00	5,00	4,50	-	38,50	78,50
1	1	17	67	Nguyễn Văn Hiếu	905	Phòng Tài vụ	27,00	33,00	9,00	6,00	-	75,00	75,00
1	1	18	24	Nguyễn Thị Hồng Nam	129	Khoa Sư phạm	27,00	31,00	9,00	7,50		74,50	74,50
1	1	20	118	Nguyễn Minh Thủy	345	Khoa Nông nghiệp		27,00	1,50	7,50	-	36,00	73,00
1	1	21	48	Ng Thị Xuân Thu	325	Khoa Nông nghiệp		31,00	2,00	3,00	-	36,00	72,00
1	1	22	36	Nguyễn Thành Đào		CBHT - Khu I	27,00	27,00		12,50	4,00	70,50	70,50
1	1	23	79	Lâm Ngọc Phương	415	Khoa Nông nghiệp		30,50	-	4,00	-	34,50	69,50
1	1	24	71	Võ Xuân Thắng	968	P. Thanh tra Pháp chế	27,00	31,00	3,00	7,50		68,50	68,50
1	1	26	25	Nguyễn Phan Hải Yến	1010	Ban Quản lý công trình		19,00	1,50	5,00	-	25,50	67,50
1	1	28	62	Trần Văn Lạ	228	Khoa Sư phạm	27,00	27,00	5,00	7,50	-	66,50	66,50
1	1	29	32	Nguyễn Văn Năng	491	K. Môi trường		31,50	3,00	3,00	-	37,50	65,50
1	1	30	22	Huỳnh Thị Trang	810	K. Khoa học XH&NV		21,00	5,00	7,00	-	33,00	65,50
1	1	31	30	Nguyễn Thị Thu Thủy	80	Khoa Sư phạm		25,00	2,00	4,00	-	31,00	65,00
1	1	34	40	Lê Duy Sơn	716	K. Khoa học chính trị		32,50	9,75	8,00	-	50,25	63,25

Nộp tiền	Ký HĐ	Số HĐ	Số hồ sơ	Họ và tên CBVC	MSCB	Đơn vị	ĐK 1	ĐK 2	ĐK 3	ĐK 4	ĐK 5	Cộng	Điểm chung
1	1	35	48	Khoa Năng Lập	145	Khoa Sư phạm	27,00	33,00	1,00	2,00	-	63,00	63,00
1	1	36	158	Đỗ Tấn Dân	444	Khoa Công nghệ	27,00	30,00	2,00	4,00	-	63,00	63,00
1	1	37	52	Lê Ngọc Thạch	327	K. Khoa học XH&NV		27,00	-	7,50	-	34,50	61,50
1	1	38	135	Nguyễn Văn Bé	400	Khoa MT&TNTN		26,00	3,00	4,00	-	33,00	61,00
1	1	40	117	Lê Tấn Lợi	323	Khoa MT&TNTN	27,00	29,00	-	5,00	-	61,00	61,00
1	1	43	18	Lê Xuân Sinh	268	Khoa Thủy sản		24,00	-	3,00	-	27,00	60,50
1	1	45	69	Phan Thị Sánh	911	Phòng Tài vụ	27,00	32,50				59,50	59,50
1	1	47	6	Võ Thị Gương		Khoa Nông nghiệp		30,00	9,00	13,50	6,00	58,50	58,50
1	1	48	98	Ngô Thị Tứ	869	P. Quản trị Thiết bị	27,00	31,00	-	-	-	58,00	58,00
1	1	49	44	Nguyễn Văn Nở	136	Khoa Sư phạm		26,00	2,00	4,00	-	32,00	58,00
1	1	50	165	Lê Phương Quân	5	K. Khoa học		30,00		2,00		32,00	57,50
1	1	51	41	Lê Quang Trí	277	Ban Giám hiệu		32,00	9,25	16,00	-	57,25	57,25
1	1	54	97	Trà Phan Hoa Lan	758	V. Công nghệ sinh học		25,00	-	-	-	25,00	56,00
1	1	55	149	Nguyễn Thanh Hương	939	Phòng Đào tạo	27,00	27,00		2,00		56,00	56,00
1	1	56	32	Bùi Thanh Thảo	1607	K. Khoa học XH&NV	27,00	9,00	3,00	4,50		43,50	55,50
1	1	57	28	Mạch Phước Sơn	922	Ban Quản lý công trình	27,00	28,50				55,50	55,50
1	1	60	52	Thái Kim Tuyền	316	Khoa Nông nghiệp	27,00	26,00	-	-	2,00	55,00	55,00
1	1	61	53	Phạm Hoàng Dũng	430	Khoa Nông nghiệp	27,00	26,00	2,00	-	-	55,00	55,00
1	1	62	70	Nguyễn Thanh Đạt	909	Phòng Tài vụ	27,00	25,00		2,00		54,00	54,00
1	1	63	7	Mai Văn Trâm	929	Khoa Nông nghiệp	27,00	25,00	2,00			54,00	54,00
1	1	64	77	Hoàng Thị Minh Oanh	249	Khoa Sư phạm	27,00	21,50	2,50	3,00		54,00	54,00
1	1	67	100	Nguyễn Văn Thọ	926	P. Quản trị Thiết bị	27,00	26,50	-	-	-	53,50	53,50
1	1	70	43	Bùi Văn Trịnh	562	Nhà Xuất bản		30,00	8,25	8,00	6,00	52,25	52,25
1	1	71	29	Phan Thị Ngọc Mai	85	Khoa Sư phạm	27,00	22,00		1,00	2,00	52,00	52,00
1	1	72	31	Đinh Ngọc Quyên	713	K. Khoa học chính trị		32,00	6,50	6,50	-	45,00	52,00
1	1	73	139	Ngô Đức Hồng	708	Khoa KH chính trị		37,00	6,50	4,50	4,00	52,00	52,00
1	1	75	76	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	1148	Khoa Kinh tế	27,00	14,00		2,00		43,00	51,00
1	1	76	115	Nguyễn Hữu Kiệt	2292	Khoa MT&TNTN	27,00	9,00	3,00	3,00	-	42,00	51,00
1	1	78	61	Nguyễn Phước công	1295	Khoa Công nghệ	27,00	12,00	-	-	-	39,00	50,00

Nộp tiền	Ký HĐ	Số HĐ	Số hồ sơ	Họ và tên CBVC	MSCB	Đơn vị	ĐK 1	ĐK 2	ĐK 3	ĐK 4	ĐK 5	Cộng	Điểm chung
1	1	79	40	Võ Huỳnh Trâm	1069	K. Công nghệ thông tin	27,00	15,00	6,00	2,00		50,00	50,00
1	1	80	54	Lê Thị Thanh Chi	8467	Khoa Nông nghiệp	27,00	10,00	-	2,00	-	39,00	50,00
1	1	81	141	Nguyễn Hoàng Khải	768	Viện NC&PTĐBSCL	27,00	23,00				50,00	50,00
1	1	82	17	Trương Chí Hải	830	TT. Đảm bảo chất lượng		32,00	9,00	9,00	-	50,00	50,00
1	1	84	109	Đỗ Văn Xê	958	Ban Giám hiệu		31,00	5,00	14,00	-	50,00	50,00
1	1	88	21	Trần Công An	1533	K. Công nghệ thông tin	27,00	10,00		1,00		38,00	48,00
1	1	89	96	Phạm Thành Le	927	P. Quản trị Thiết bị	27,00	21,00	-	-	-	48,00	48,00
1	1	90	139	Võ Văn Hà	8089	Viện NC&PTĐBSCL	27,00	17,00		4,00		48,00	48,00
1	1	92	159	Bùi Quốc Chính	1039	K. Khoa học Tự nhiên	27,00	15,00	3,00	2,50	-	47,50	47,50
1	1	93	124	Bùi Thị Mùi	243	Khoa Sư phạm		33,50	2,50	4,00	-	40,00	47,00
1	1	94	155	Nguyễn Văn Thường	399	Khoa Thủy sản		30,50	5,00	5,00		40,50	46,50
1	1	95	89	Trần Thanh Hùng	1064	Khoa Công nghệ	27,00	15,00	-	4,50	-	46,50	46,50
1	1	96	7	Phạm Văn Phương	981	Khoa Nông nghiệp		33,00	6,50	7,00		46,50	46,50
1	1	97	98	Nguyễn Hữu Hiệp	742	V. Công nghệ sinh học		33,00	5,00	8,50	-	46,50	46,50
1	1	98	1	Hồ Ngọc Tri Tân	504	Khoa Công nghệ	27,00	16,00		3,00		46,00	46,00
1	1	100	46	Nguyễn Thành Đức	193	Khoa Sư phạm	27,00	17,00	-	2,00	-	46,00	46,00
1	1	103	85	Nguyễn Văn Mười	352	Khoa Nông nghiệp		29,00	5,00	11,50	-	45,50	45,50
1	1	104	129	Lê Việt Dũng	309	P. Hợp tác quốc tế		28,00	5,00	12,50	-	45,50	45,50
1	1	106	5	Hồ Quảng Đồ	370	Khoa Nông nghiệp		27,00		3,00		30,00	45,00
1	1	108	131	Nguyễn Thị Phi Oanh	106	Khoa KHTN	27,00	15,50		2,00		44,50	44,50
1	1	109	10	Lê Thành Phiêu	1296	Khoa Công nghệ	27,00	12,00	3,00	2,50		44,50	44,50
1	1	111	45	Dương Minh	318	Khoa Nông nghiệp		37,00	3,00	4,50	-	44,50	44,50
1	1	112	57	Võ Duy Bằng	1251	Trung tâm Học liệu	27,00	13,00	2,00	2,00		44,00	44,00
1	1	113	82	Nguyễn Thanh Bình	1530	K. Công nghệ thông tin	27,00	10,00				37,00	44,00
1	1	115	64	Lê Văn Tuyên	917	Phòng Tài vụ		32,00	2,50	3,00		37,50	43,50
1	1	117	130	Nguyễn Trí Tuấn	1076	Khoa KHTN	27,00	14,50	2,00			43,50	43,50
1	1	118	80	Lê Thị Mên	368	Khoa Nông nghiệp		32,00	-	4,00	-	36,00	43,00
1	1	119	92	Dương Thanh Long	838	P. Kế hoạch - Tổng hợp		26,00	9,00	8,00	-	43,00	43,00
1	1	120	95	Cao Ngọc Điệp	743	V. Công nghệ sinh học		34,00	3,00	6,00	-	43,00	43,00

Nộp tiền	Ký HĐ	Số HĐ	Số hồ sơ	Họ và tên CBVC	MSCB	Đơn vị	ĐK 1	ĐK 2	ĐK 3	ĐK 4	ĐK 5	Cộng	Điểm chung
1	1	121	16	Hà Thanh Toàn	347	Ban Giám hiệu		25,00	5,00	12,50		42,50	42,50
1	1	122	116	Nguyễn Đại Thắng	720	K. Khoa học chính trị		30,00	5,00	7,50		42,50	42,50
1	1	123	130	Nguyễn Mỹ Hoa	282	Khoa Nông nghiệp		31,50	2,50	8,50	-	42,50	42,50
1	1	124	12	Nhan Minh Trí	1006	Khoa Nông nghiệp	27,00	15,00				42,00	42,00
1	1	126	56	Lê Minh Phương	2035	Trung tâm Học liệu	27,00	8,00	-	-	-	35,00	42,00
1	1	127	86	Dương Thị Mỹ Hận	8684	Khoa Thủy sản	27,00	6,50	-	-	-	33,50	42,00
1	1	128	124	Đỗ Văn Thọ	1207	Nhà Xuất bản	27,00	13,00	-	2,00	-	42,00	42,00
1	1	129	140	Võ Văn Tuấn	8122	Viện NC&PTĐBSCL	27,00	14,00		1,00		42,00	42,00
1	1	132	86	Nguyễn Minh Thông	358	Khoa Nông nghiệp		32,00	5,00	4,50	-	41,50	41,50
1	1	133	123	Trương Hoàng Đan	1386	Khoa MT&TNTN	27,00	11,50	-	3,00	-	41,50	41,50
1	1	134	138	Triệu Minh Thành	1220	TT TT và QT mạng	27,00	12,50		2,00		41,50	41,50
1	1	135	38	Lê Mạnh Quốc	536	VP. Đảng		28,00	5,00	8,00	-	41,00	41,00
1	1	136	60	Phan Huy Hùng	983	P. Thanh tra Pháp chế		23,00	9,00	9,00	-	41,00	41,00
1	1	137	84	Trần Văn Hậu	322	Khoa Nông nghiệp		30,00	3,00	8,00	-	41,00	41,00
1	1	138	150	Phạm Thị Vân	449	Khoa Công nghệ		29,00	5,00	7,00		41,00	41,00
1	1	139	173	Nguyễn Văn Thân	79	Khoa Dự bị dân tộc		34,00	3,00	4,00		41,00	41,00
1	1	140	49	Nguyễn Hải Quân	1524	K. Khoa học XH&NV	27,00		10,00	3,50		40,50	40,50
1	1	141	64	Lưu Thái Danh	1399	Nông nghiệp & SHƯĐ	27,00	11,50	-	2,00	-	40,50	40,50
1	1	142	117	Trương Minh Thái	520	K. Công nghệ thông tin		20,00	2,00	3,00	-	25,00	40,50
1	1	143	132	Lý Thị Thanh Thủy	1176	Khoa KHTN	27,00	13,00				40,00	40,00
1	1	144	13	Dương Kim Thanh	1326	Khoa Nông nghiệp	27,00	13,00				40,00	40,00
1	1	145	14	Ng Thị Kim Thanh	1264	Khoa Sư phạm	27,00	13,00				40,00	40,00
1	1	146	22	Nguyễn Văn Bạc	1391	TT. Học liệu	27,00	11,00		2,00		40,00	40,00
1	1	147	42	Nguyễn Hoàng Dũng	1581	Khoa Công nghệ	27,00	9,00	3,00	1,00	-	40,00	40,00
1	1	148	107	Kim Oanh Na	1202	Khoa Luật	27,00	13,00	-	-	-	40,00	40,00
1	1	149	125	Vũ Thanh Trà	1859	Khoa Sư phạm	27,00	7,00	-	-	-	34,00	40,00
1	1	151	155	Đoàn Mậu Hiền	1956	TT. Học liệu	27,00	6,00	-	-	-	33,00	40,00
1	1	152	164	Phạm Văn Tuấn	64	K. Sư phạm		32,00		4,00		36,00	40,00
1	1	153	65	Nguyễn Văn Khánh	910	Phòng Tài vụ		30,50	9,25			39,75	39,75

Nộp tiền	Ký HĐ	Số HĐ	Số hồ sơ	Họ và tên CBVC	MSCB	Đơn vị	ĐK 1	ĐK 2	ĐK 3	ĐK 4	ĐK 5	Cộng	Điểm chung
1	1	154	26	Trần Văn Phần	492	Ban Quản lý công trình		29,00	3,00	7,50	-	39,50	39,50
1	1	155	35	Nguyễn Chí Ngôn	1062	Khoa Công nghệ		15,00	2,00	7,50	-	24,50	39,50
1	1	156	87	Nguyễn Hữu Hưng	382	Khoa Nông nghiệp		32,00	3,00	4,50	-	39,50	39,50
1	1	157	99	Lê Thanh Hùng	753	V. Công nghệ sinh học		35,00	-	4,50	-	39,50	39,50
1	1	158	143	Võ Thị Thanh Lộc	542	Viện NCPT ĐBSCL		27,00	2,00	6,50	4,00	39,50	39,50
1	1	159	154	Trần Đắc Định	271	Khoa Thủy sản		24,00	2,00	5,00		31,00	39,50
1	1	160	121	Phạm Văn Toàn	1299	Khoa MT&TNTN	27,00	12,00	-		-	39,00	39,00
1	1	161	104	Nguyễn Phú Lộc	44	Khoa Sư phạm		31,00	2,00	6,00	-	39,00	39,00
1	1	162	101	Nguyễn Ngọc Thơ	1343	V. Công nghệ sinh học	27,00	12,00	-	-	-	39,00	39,00
1	1	164	27	Nguyễn Thanh Tường	883	P. Công tác sinh viên		21,50	9,00	8,00	-	38,50	38,50
1	1	165	9	Sơn Búp Pha	1596	P. Tổ chức cán bộ	27,00	9,00	2,50			38,50	38,50
1	1	166	31	Huỳnh Việt Khải	1537	Khoa Kinh tế	27,00	9,50	2,00			38,50	38,50
1	1	167	114	Trần Thị Ngọc Trinh	1409	Khoa MT&TNTN	27,00	11,50				38,50	38,50
1	1	169	161	Trần Quốc Tuấn	55	K. Sư phạm		34,00		4,50		38,50	38,50
1	1	170	105	Lâm Thị Thu Thảo	1790	Khoa Luật	27,00	9,00	-	2,00	-	38,00	38,00
1	1	171	151	Lê quốc Việt	2424	Khoa Thủy sản	27,00	9,00	2,00			38,00	38,00
1	1	172	13	Đỗ Quang Huy	42	Khoa Sư phạm		37,00	-	1,00	-	38,00	38,00
1	1	173	61	Trần Đình Thích	124	Khoa Sư phạm		34,00	4,00			38,00	38,00
1	1	175	101	Nguyễn Văn Thành	749	V. Công nghệ sinh học		25,00	5,00	7,50	-	37,50	37,50
1	1	177	113	Trương Chí Quang	1561	Khoa MT&TNTN	27,00	9,50		1,00		37,50	37,50
1	1	186	127	Huỳnh Kim Diệu	388	Khoa Nông nghiệp		31,00	2,00	4,00	-	37,00	37,00
1	1	187	39	Đoàn Thị Trúc Linh	2058	Khoa Công nghệ	27,00	5,00	-	-	-	32,00	37,00
1	1	188	132	Nguyễn Văn Công	407	Khoa Môi trường		17,00	-	2,50	2,00	21,50	36,50
1	1	189	156	Nguyễn Bạch Loan	402	Khoa Thủy sản		27,00		3,00		30,00	36,50
1	1	191	2	Lâm Thị Hương Duyên	1826	K. Khoa học XH&NV	27,00	8,00		1,00		36,00	36,00
1	1	192	15	Nguyễn Thu Tâm	2251	Khoa Nông nghiệp	27,00	9,00				36,00	36,00
1	1	193	16	Đoàn Anh Dũng	1618	Khoa Nông nghiệp	27,00	9,00				36,00	36,00
1	1	194	18	Nguyễn Thăng Cảnh	1614	Khoa Sư phạm	27,00	9,00				36,00	36,00
1	1	196	35	Nguyễn Khắc Nguyên	1583	Khoa Công nghệ	27,00	9,00				36,00	36,00

Nộp tiền	Ký HĐ	Số HĐ	Số hồ sơ	Họ và tên CBVC	MSCB	Đơn vị	ĐK 1	ĐK 2	ĐK 3	ĐK 4	ĐK 5	Cộng	Điểm chung
1	1	197	65	Hồng Lư Chí Toàn	1856	K. Khoa học XH&NV	27,00	9,00	-	-	-	36,00	36,00
1	1	198	74	Võ Thị Bích Thảo	8671	TT. Ngoại ngữ	27,00	7,00	2,00			36,00	36,00
1	1	200	104	Trần Văn Tý	1626	Khoa Công nghệ	27,00	9,00	-	-	-	36,00	36,00
1	1	201	10	Võ Công Thành	312	Khoa Nông nghiệp		31,00	2,00	3,00		36,00	36,00
1	1	203	152	Châu Tài Tảo	2336	Khoa Thủy sản	27,00	9,00				36,00	36,00
1	1	204	138	Lê Khương Ninh	543	Khoa Kinh tế		24,00	2,00	9,50	-	35,50	35,50
1	1	205	153	Trần Hữu Lễ	8138	Khoa Thủy sản		16,50				16,50	35,50
1	1	208	17	Lê Văn Hai	330	Khoa Nông nghiệp		32,00		3,00		35,00	35,00
1	1	209	75	Trần Quế Anh	1987	Khoa Kinh tế	27,00	6,00		2,00		35,00	35,00
1	1	210	110	Trương Thị Thúy Hằng	1985	Khoa Kinh tế	27,00	6,00	-	2,00	-	35,00	35,00
1	1	212	144	Hứa Thái Nhân	8717	Khoa Thủy sản	27,00	7,00	1,00			35,00	35,00
1	1	213	148	Phạm Thị Vui	1724	Khoa Sư phạm	27,00	8,00				35,00	35,00
1	1	215	36	Đình Thị Hương	1254	VP. Đảng		13,00	-	1,00	-	14,00	35,00
1	1	216	105	Nguyễn Trọng Hiếu	930	P. Quản trị Thiết bị		28,00	3,00	4,00	-	35,00	35,00
1	1	217	170	Hồ Hữu Lộc	3	Khoa Khoa học		33,00		2,00		35,00	35,00
1	1	218	78	Nguyễn Thu Hương	175	K. Khoa học XH&NV		31,00		4,00		35,00	35,00
1	1	219	112	Châu Thị Lệ Duyên	1781	Khoa Kinh tế	27,00	7,50				34,50	34,50
1	1	220	160	Lê Văn Nhuận	61	K. Sư phạm		31,50	1,00	2,00		34,50	34,50
1	1	222	145	Trần Thị Xoan	730	BM Giáo dục thể chất		26,00	2,50	4,00	2,00	34,50	34,50
1	1	226	3	Huỳnh Văn Đà	1851	K. Khoa học XH&NV	27,00	7,00				34,00	34,00
1	1	227	6	Phạm Hữu Hà Giang	1808	Khoa Công nghệ	27,00	7,00				34,00	34,00
1	1	228	30	Nguyễn Mộng Hoàng	1865	Khoa Sư phạm	27,00	7,00				34,00	34,00

Nộp tiền	Ký HĐ	Số HĐ	Số hồ sơ	Họ và tên CBVC	MSCB	Đơn vị	ĐK 1	ĐK 2	ĐK 3	ĐK 4	ĐK 5	Cộng	Điểm chung
1	1	229	38	Bùi Thị Kim Thanh	1870	Khoa Kinh tế	27,00	7,00	-	-	-	34,00	34,00
1	1	231	90	Phan Minh Hùng	1862	Khoa Sư phạm	27,00	7,00	-	-	-	34,00	34,00
1	1	233	109	Lê Thị Thu Trang	1877	Khoa Kinh tế	27,00	7,00				34,00	34,00
1	1	234	145	Trần Minh Phú	2124	Khoa Thủy sản	27,00	7,00				34,00	34,00
1	1	235	147	Lê Thị Minh Thủy	2072	Khoa Thủy sản	27,00	6,00		1,00		34,00	34,00
1	1	236	162	Bùi Quốc Bảo	65	K. Sư phạm		34,00				34,00	34,00
1	1	237	97	Nguyễn Văn Sơn	1719	Khoa Công nghệ	27,00	6,50	-	-	-	33,50	33,50
1	1	239	8	Nguyễn Minh Chơn	412	Khoa Nông nghiệp		24,00	3,00	6,50		33,50	33,50
1	1	240	5	Ngô Huỳnh Hồng Nga	1967	K. Khoa học XH&NV	27,00	6,00				33,00	33,00
1	1	241	59	Lữ Quốc Vinh	2011	K. Khoa học XH&NV	27,00	6,00	-	-	-	33,00	33,00
1	1	242	80	Ng Trọng Hồng Phúc	2001	Khoa Sư phạm	27,00	6,00				33,00	33,00
1	1	244	154	Nguyễn Xuân Hương	1991	Khoa KHCT	27,00	6,00				33,00	33,00
1	1	245	59	Phan Văn Thặng	719	K. Khoa học chính trị		26,00	2,00	5,00	-	33,00	33,00
1	1	247	111	Trần Phong Phú	923	P. Quản trị Thiết bị		25,00	3,00	5,00	-	33,00	33,00
1	1	249	81	Phạm Văn Măng	476	Khoa Công nghệ		32,50				32,50	32,50
1	1	250	122	Phạm Việt Nữ	2206	Khoa MT&TNTN	27,00	5,50	-		-	32,50	32,50
1	1	251	53	Đoàn Phú Cường	443	Khoa Công nghệ		18,00	-	4,00	-	22,00	32,00
1	1	254	92	Hồ Hồng Liên	2118	Khoa Kinh tế	27,00	5,00	-	-	-	32,00	32,00
1	1	255	126	Ngô Thị Bảo Châu	2104	Khoa KHXH&NV	27,00	5,00	-	-	-	32,00	32,00
1	1	257	14	Lê Thành Nghiêm	528	Khoa Công nghệ		32,00	-	-	-	32,00	32,00
1	1	258	57	Võ Thành Danh	563	Khoa Kinh tế		21,00	3,00	8,00	-	32,00	32,00
1	1	260	3	Lê Văn Bé	411	Khoa Nông nghiệp		27,00	2,00	2,00		31,00	31,00

Nộp tiền	Ký HĐ	Số HĐ	Số hồ sơ	Họ và tên CBVC	MSCB	Đơn vị	ĐK 1	ĐK 2	ĐK 3	ĐK 4	ĐK 5	Cộng	Điểm chung
1	1	261	66	Trần Thị Bạch Phượng	916	Phòng Tài vụ		29,50	-	1,50	-	31,00	31,00
1	1	262	158	Thái Công Dân	179	Khoa KH-XH-NV		25,00	2,00	4,00		31,00	31,00
1	1	263	50	Bùi Thị Lê Minh	2357	Khoa Nông nghiệp	27,00	3,50	-	-	-	30,50	30,50
1	1	264	51	Nguyễn Hoàng Nghĩa	964	P. Công tác chính trị		25,00	2,50	3,00		30,50	30,50
1	1	265	1	Lương Văn Hữu	854	P. Kế hoạch - Tổng hợp		30,50				30,50	30,50
1	1	267	149	Trần Văn Minh	121	Khoa Sư Phạm		25,00		5,00		30,00	30,00
1	1	269	96	Bùi Thị Minh Diệu	751	V. Công nghệ sinh học		26,50	-	3,00	-	29,50	29,50
1	1	270	21	Võ Thị Ngọc Mỹ	942	Phòng Đào tạo		23,00	2,50	4,00	-	29,50	29,50
1	1	271	146	Nguyễn Hữu Thành	146	Khoa Sư phạm		27,00		2,00		29,00	29,00
1	1	272	37	Trần Thanh Quang	712	K. Khoa học chính trị		27,00	-	2,00	-	29,00	29,00
1	1	273	72	Nguyễn Hồng Quý	174	K. Khoa học XH&NV		27,00	-	2,00	-	29,00	29,00
1	1	275	24	Nguyễn Văn Trí	448	Khoa Công nghệ		18,00	3,00	7,50	-	28,50	28,50
1	1	276	73	Nguyễn Văn Duyệt	550	Khoa Kinh tế		20,00	2,50	6,00		28,50	28,50
1	1	278	54	Huỳnh Văn Hiến	1141	K. Khoa học XH&NV		14,00	-	4,00	-	18,00	28,00
1	1	279	88	Nguyễn Thị Hoàng Minh	1121	Khoa Nông nghiệp		14,00	-	-	-	14,00	28,00
1	1	280	114	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	134	Khoa Sư phạm		26,00	-	2,00	-	28,00	28,00
1	1	281	67	Trần Thị Thu Trang	912	Phòng Tài vụ		27,00	-	-	-	27,00	27,00
1	1	282	100	Nguyễn Thị Kim Loan	759	V. Công nghệ sinh học		27,00	-	-	-	27,00	27,00
1	1	283	107	Dương Minh Hoàng	919	P. Quản trị Thiết bị		22,00	3,00	2,00	-	27,00	27,00
1	1	284	34	Bùi Minh Châu	191	Khoa Sư phạm		22,00	2,50	2,00	-	26,50	26,50
1	1	285	49	Thái Trung Hưng	757	P. Kế hoạch - Tổng hợp		26,50	-	-	-	26,50	26,50

Nộp tiền	Ký HĐ	Số HĐ	Số hồ sơ	Họ và tên CBVC	MSCB	Đơn vị	ĐK 1	ĐK 2	ĐK 3	ĐK 4	ĐK 5	Cộng	Điểm chung
1	1	286	108	Phạm Xuân Bình	2034	P. Hợp tác Quốc tế		8,50	3,00	4,00	-	15,50	26,50
1	1	287	58	Đỗ Thị Cúc	815	TT. Học liệu		26,00	-	-	-	26,00	26,00
1	1	289	55	Ng Hoàng Vĩnh Vương	1507	Trung tâm Học liệu		10,00	2,00	5,50		17,50	25,50
1	1	290	2	Phan Thị Bích Trâm	422	Khoa Nông nghiệp		21,00	4,50			25,50	25,50
1	1	291	102	Nguyễn Thị Thảo	752	V. Công nghệ sinh học		23,50	1,50	-	-	25,00	25,00
1	1	293	90	Quan Minh Nhựt	551	Khoa Kinh tế		20,00	-	4,50	-	24,50	24,50
1	1	294	62	Nguyễn Thị Việt Anh	188	K. Khoa học XH&NV		20,00	-	2,00	2,00	24,00	24,00
1	1	295	106	Phạm Văn Út	1416	P. Quản trị Thiết bị		19,50	2,00	2,50	-	24,00	24,00
1	1	296	168	Phan Thị Mỹ Hoàng	1935	Phòng tài Vụ		6,50				6,50	24,00
1	1	297	159	Nguyễn Hoàng Xinh	1329	K.Sư phạm		12,00				12,00	23,00
1	1	298	19	Tăng Đình Ngọc Thảo	1520	K. Khoa học XH&NV		10,00	-	-	-	10,00	23,00
1	1	299	131	Võ Văn Tài	7	K. Khoa học tự nhiên		15,50	-	3,00		18,50	22,50
1	1	300	120	Phan Trung Hiền	1198	Khoa Luật		13,00	2,00	7,50	-	22,50	22,50
1	1	301	127	Ng Thị Thảo Nguyên	1850	TT. Học liệu		7,00	-	1,00		8,00	22,00
1	1	302	71	Trần Trung Tính	1174	Khoa Công nghệ		13,50	2,00	6,00		21,50	21,50
1	1	304	147	Lê Nguyễn Đoàn Duy	1102	Khoa Nông nghiệp		15,00		4,50		19,50	19,50
1	1	305	123	Lê Thanh Sơn	1636	VP. Đoàn Thanh niên		10,00	3,00	6,00	-	19,00	19,00
1	1	306	68	Lưu Thái Đào	915	Phòng Tài vụ		16,00	2,00			18,00	18,00
1	1	307	39	Lâm Quốc Anh	1056	Khoa Sư phạm		14,50	-	3,00	-	17,50	17,50
1	1	308	69	Trần Nam Hải	1934	Phòng Tài vụ		8,50				8,50	17,50
1	1	309	148	Nguyễn Công Hà	1120	Khoa Nông nghiệp		14,00		3,50		17,50	17,50
1	1	310	20	Trần Thị Cẩm Nhung	1513	K. Khoa học Tự nhiên		10,00	-	-	-	10,00	17,00
1	1	311	163	Trần Thanh Hải	1059	K. Sư phạm		14,50	1,00	1,50		17,00	17,00
1	1	312	137	Trần Thanh Điện	1324	TT. Thông tin QTM		12,00	2,00	3,00	-	17,00	17,00
1	1	313	15	Nguyễn Tuyết Hậu	1015	TT. Đảm bảo chất lượng		15,00	-	1,00	-	16,00	16,00

Nộp tiền	Ký HĐ	Số HĐ	Số hồ sơ	Họ và tên CBVC	MSCB	Đơn vị	ĐK 1	ĐK 2	ĐK 3	ĐK 4	ĐK 5	Cộng	Điểm chung
1	1	314	50	Phạm Xuân Hiền	1707	K. Công nghệ thông tin		8,00	-	-	-	8,00	16,00
1	1	315	51	Nguyễn Hoàng Long	1255	K. Dự bị Dân tộc		12,50	1,50	2,00	-	16,00	16,00
1	1	316	119	Lê Anh Kha	1291	Khoa MT&TNTN		14,00	-	-	-	14,00	14,00
1	1	317	172	Lê Thị Diễm	1322	Khoa Khoa học		12,00			2,00	14,00	14,00
1	1	318	112	Đỗ Xuân Hòa	1404	Khoa Luật		11,50	-	2,00	-	13,50	13,50
1	1	319	42	Nguyễn Thị Thảo Trúc	1193	Khoa Sư phạm		13,00	-	-	-	13,00	13,00
1	1	321	63	Nguyễn Văn Sáu	1334	K. Khoa học XH&NV		12,00	-	1,00	-	13,00	13,00
1	1	322	144	Châu Đức Thành	1621	BM Giáo dục thể chất		11,00	2,00			13,00	13,00
1	1	323	152	Nguyễn Thái Hữu	1258	Khoa KHXH &NV		12,50				12,50	12,50
1	1	324	129	Huỳnh Phụng Toàn	1602	Khoa KHTN		9,00		3,00		12,00	12,00
1	1	325	9	Phạm Thị Phương Thảo	2358	Khoa Nông nghiệp		7,00	3,00	2,00		12,00	12,00
1	1	326	113	Cao Nhất Linh	1428	Khoa Luật		11,00	-	1,00	-	12,00	12,00
1	1	327	74	Nguyễn Văn Cơi	1961	TT. Học liệu		6,00	-	-	-	6,00	11,00
1	1	329	142	Nguyễn Thu Hương	1776	Phòng HTQT		8,50		2,00		10,50	10,50
1	1	330	11	Võ Minh Hiền	2022	Phòng Đào tạo		5,50	-	-	-	5,50	10,00
1	1	331	136	Sử Kim Anh	1806	TT. Thông tin QTM		9,50	-	-	-	9,50	9,50

Ghi chú	TT hồ sơ	Vợ, chồng, con mua chung 01 nền nhà	Đơn vị	MSCB	ĐK 1	ĐK 2	ĐK 3	ĐK 4	ĐK 5
	33	Ng Thị Kim Dung (vợ)-CBHT			25,50	7,00	2,00		
	44	Trịnh Quang Tiếp (chồng)-CBHT				21,50	8,50	4,00	
	60	Nguyễn Thị Hữu Duyên (vợ)	Khoa Sư phạm	1263		13,00		2,00	
	27	Nguyễn Thị Hương (vợ)-CBHT				25,00			
	84	Võ Hữu Nghĩa (chồng)	CBHT - Khu I			29,00	-	1,00	-
	83	Phan Thị Sáu (vợ)	CBHT - Khu I			19,00	6,00		
	46	Thu (chồng)-NN, Hạ (con)-TS			-	35,50	3,00	7,00	4,00
	75	Trương Thị Nga (vợ)-MT		397		31,00	2,00	4,00	-
	77	Dương Ngọc Thành (chồng)-ĐB		773		31,00	2,00	6,00	-
	12	Bùi Thị Tâm (vợ) - SP		130		34,00	-	4,00	-
	19								
	76	Ng Nhật Xuân Dung (vợ)-NN		359		27,00	2,50	5,00	-
	157	Nguyễn Thanh Phương	Khoa Thủy sản	267		25,00	9,25	10,00	
	78	Nguyễn Bảo Toàn (chồng)-NN		410		32,00	2,00	6,00	-
	67								
	24								
	118	Võ Quang Minh	Khoa Môi trường & TNTN	281		28,00	2,00	7,00	-
	48	Nguyễn Thành Hối (chồng)	Nông nghiệp	329		31,00	2,00	3,00	-
	36								
	79	Ngô Ngọc Hưng (chồng)-NN		283		29,00	2,00	4,00	-
	71								
	25	Lê Phi Hùng (chồng)-TCCB				26,00	9,00	7,00	
	62								
	32	Ng Thị Lan Anh (vợ)-CTSV		864		28,00			
	22	Nguyễn Bửu Huân		793		23,00	2,00	7,50	-
	30	Lê Hồng Đức (chồng)-SP		38		31,00	-	3,00	-
	40	Trần Thị Tuyết Hà (vợ)-KHCT		1544		11,00		2,00	

Ghi chú	TT hồ sơ	Vợ, chồng, con mua chung 01 nền nhà	Đơn vị	MSCB	ĐK 1	ĐK 2	ĐK 3	ĐK 4	ĐK 5
	48								
	158								
	52	Hồ Thị Thu Hồ (chồng)	Khoa Sư phạm	160		22,00	2,00	3,00	
	135	Trần Thị Xuân Mai	Viện Công nghệ sinh học	750		26,00	-	2,00	
	117								
	18	Phan Thị Ngọc Khuyên (vợ)-KTế		984		24,00	3,00	6,50	-
	69								
	6	Châu Thị Anh Thy (con)-NN							
	98								
	44	Hh Thị Lan Phương (vợ)-SP		142	-	24,00	-	2,00	-
	165	Dương Thị Hương Giang	Viện NC&PT CNSH	754		25,50			
	41								
	97	Thái Hoàng Tuấn (chồng)	P. Kế hoạch tổng hợp			31,00	-	-	-
	149								
	32	Trần Văn Thịnh (chồng)	K. Khoa học XH&NV	1327	12,00				
	28								
	52								
	53								
	70								
	7								
	77								
	100								
	43								
	29								
	31	Đình Ngọc Quý (con)-KHTN				7,00			
	139								
	76	Nguyễn Thị Kim Hà (vợ)	Khoa Kinh tế	1755		8,00			
	115	Nguyễn Thị Mỹ Châu	Khoa Nông nghiệp	8547		9,00			
	61	Huỳnh Vương Thu Minh (vợ)	Khoa Môi trường	1423		11,00			

Cộng
34,50
34,00
15,00
25,00
30,00
25,00
49,50
37,00
39,00
38,00
-
34,50
44,25
40,00
-
-
37,00
36,00
-
35,00
-
42,00
-
28,00
32,50
34,00
13,00

Cộng
-
27,00
28,00
-
33,50
-
-
-
26,00
25,50
-
31,00
-
12,00
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
7,00
-
8,00
9,00
11,00

Vay ngân hàng

Cộng
-
11,00
-
-
-
10,00
-
-
7,00
6,00
-
-
-
-
-
-
-
15,00
-
-
-
-
7,00
6,00
-
7,00
-
-

Cộng
-
-
-
-
7,00
8,50
-
-
-
-
-
-
-
-

-
-
-
15,50
-
-
-
-
-
-
6,00
7,00
4,00
-

Cộng
-
15,00
-
-
-
8,50
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
5,00
15,00
6,50
-
-
-
-
-

Cộng
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
10,00
-
-
-
-
-
-

Cộng
11,00
-
8,00
-
-
-
-
-
17,50
11,00
13,00
4,00
-
14,00
-
-
-
-
9,00
-
7,00
-
-
-

--

			6,50
--	--	--	-------------

Cộng
8,00
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
5,00
-
4,50
-